



QUY ĐỊNH MỚI

VỀ DỊCH VỤ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

- Luật khoa học và công nghệ năm 2000 (trích)
- Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17-10-2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ
- Thông tư số 08/2006/TT-BKHCN ngày 04-4-2006 hướng dẫn về dịch vụ sở hữu trí tuệ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

QUY ĐỊNH MỚI
VỀ DỊCH VỤ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

QUY ĐỊNH MỚI
VỀ DỊCH VỤ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2006

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Để phát triển khoa học và công nghệ, nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật khoa học và công nghệ; về dịch vụ sở hữu trí tuệ.

Nhằm cung cấp thông tin cho bạn đọc trong lĩnh vực nêu trên Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Quy định mới về dịch vụ sở hữu trí tuệ.***

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 5 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

1. LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2000 (Trích¹)

Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là nền tảng và động lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nhanh, bền vững đất nước.

Để phát triển khoa học và công nghệ, nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động khoa học và công nghệ.

1. Luật khoa học và công nghệ đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 7 biểu quyết thông qua. Ngày 22-6-2000 Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký Lệnh số 08L/CTN ban hành 5 Luật, trong đó có Luật khoa học và công nghệ. Ngày 28-6-2000 Văn phòng Chủ tịch nước đã họp báo công bố Lệnh của Chủ tịch nước.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; việc tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khoa học* là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy;

2. *Công nghệ* là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm;

3. *Hoạt động khoa học và công nghệ* bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ;

4. *Nghiên cứu khoa học* là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng;

5. *Phát triển công nghệ* là hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm;

6. *Triển khai thực nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới;

7. *Sản xuất thử nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống;

8. *Dịch vụ khoa học và công nghệ* là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

Điều 3. Mục tiêu của hoạt động khoa học và công nghệ

Mục tiêu của hoạt động khoa học và công nghệ là xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người mới Việt Nam; góp phần phát

triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điều 4. Nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ

Hoạt động khoa học và công nghệ có các nhiệm vụ sau đây:

1. Vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam; xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; góp phần xây dựng nền giáo dục tiên tiến, xây dựng con người mới Việt Nam; kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống của văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và đóng góp vào kho tàng văn hoá, khoa học của thế giới;

2. Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ để làm chủ các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, các phương pháp quản lý tiên tiến; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khoẻ của nhân dân; dự báo kịp thời, phòng, chống, hạn chế và khắc phục hậu quả thiên tai;

3. Tiếp thu các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới để tạo ra, ứng dụng có hiệu quả các công

nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới, làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động khoa học và công nghệ

Trong hoạt động khoa học và công nghệ, phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Hoạt động khoa học và công nghệ phải phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

2. Xây dựng và phát huy năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ kết hợp với việc tiếp thu có chọn lọc các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam;

3. Kết hợp chặt chẽ khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ với khoa học xã hội và nhân văn; gắn nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với giáo dục và đào tạo, với hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển thị trường công nghệ;

4. Phát huy khả năng lao động sáng tạo của mọi tổ chức, cá nhân;

5. Trung thực, khách quan, đề cao đạo đức nghề

ngiệp, tự do sáng tạo, dân chủ, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Điều 6. Trách nhiệm của Nhà nước đối với hoạt động khoa học và công nghệ

1. Nhà nước xây dựng và thực hiện các chính sách và biện pháp sau đây để phát triển khoa học và công nghệ:

a) Bảo đảm để khoa học và công nghệ là căn cứ và là một nội dung quan trọng trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Đầu tư xây dựng và phát triển năng lực nội sinh, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài về khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế; khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển khoa học và công nghệ; sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực khoa học và công nghệ;

c) Bảo đảm sự phát triển ổn định, liên tục cho nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học, nhất là một số lĩnh vực khoa học đặc thù của Việt Nam; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, chú trọng phát triển công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ có ý nghĩa quan trọng;

d) Đẩy mạnh ứng dụng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển dịch vụ khoa học và công nghệ;

nghe; xây dựng và phát triển thị trường công nghệ; khuyến khích hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, phổ biến tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn; tạo điều kiện thuận lợi cho các hội khoa học và công nghệ thực hiện tốt trách nhiệm của mình;

đ) Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tăng cường nhân lực khoa học và công nghệ và chuyển giao công nghệ về cơ sở, chú trọng địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Căn cứ vào đặc thù của từng lĩnh vực khoa học và công nghệ, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng các quy định của Luật này đối với khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ nhằm bảo đảm phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động khoa học và công nghệ

1. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia phát triển sự nghiệp khoa học và công nghệ; phổ biến kiến thức, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất; ứng dụng các

thành tựu khoa học và công nghệ vào việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Các hội khoa học và công nghệ có trách nhiệm tổ chức, động viên các thành viên tham gia tư vấn, phân biện, giám định xã hội và tiến hành các hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động khoa học và công nghệ

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xuyên tạc, chống lại đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc;

2. Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khoẻ con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc;

3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển giao bất hợp pháp kết quả khoa học và công nghệ; tiết lộ tư liệu, kết quả khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước; lừa dối, giả mạo trong hoạt động khoa học và công nghệ;

4. Cản trở hoạt động khoa học và công nghệ hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

...

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2002/NĐ-CP
NGÀY 17-10-2002 CỦA CHÍNH PHỦ**
**Quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật khoa học và công nghệ**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ về tổ chức khoa học và công nghệ; cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

nghe; ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; một số biện pháp bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ; hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và công nghệ.

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoạt động khoa học và công nghệ trên lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

CHƯƠNG II

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 3. Quy hoạch hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ căn cứ vào nhiệm vụ

phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của từng thời kỳ, xây dựng quy hoạch hệ thống tổ chức nghiên cứu và phát triển trong cả nước trình Chính phủ quyết định.

2. Tổ chức nghiên cứu và phát triển được thành lập theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật khoa học và công nghệ, được chọn tên gọi, nhưng phải bảo đảm tên gọi phù hợp với hình thức tổ chức, chức năng, lĩnh vực hoạt động chủ yếu của tổ chức đó. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể về tên gọi của từng loại tổ chức nghiên cứu và phát triển.

3. Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 13 của Luật khoa học và công nghệ dưới hình thức tổ chức dịch vụ công hoặc doanh nghiệp dịch vụ khoa học và công nghệ theo Luật doanh nghiệp.

Điều 4. Điều kiện thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ

Tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập khi có các điều kiện sau đây:

1. Có mục tiêu, phương hướng hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật;
2. Có Điều lệ tổ chức và hoạt động;

3. Có đủ số lượng, cơ cấu trình độ cần thiết về nhân lực khoa học và công nghệ, kể cả nhân lực kiêm nhiệm; có trụ sở, cơ sở vật chất - kỹ thuật đủ khả năng triển khai hoạt động khoa học và công nghệ phù hợp với Điều lệ của tổ chức đó.

Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể những điều kiện thành lập cho từng loại hình tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.

Điều 5. Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể tổ chức nghiên cứu và phát triển

1. Chính phủ thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc uỷ quyền cho Bộ trưởng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp bộ, cấp tỉnh.

3. Việc thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển trong hệ thống của Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện theo Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Toà án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

4. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương quyết định thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển phù hợp với Điều lệ của tổ chức mình.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp cơ sở.

6. Người đứng đầu tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp bộ, cấp tỉnh, tổ chức nghiên cứu và phát triển của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; doanh nghiệp, trường đại học, bệnh viện của Nhà nước được quyết định thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp cơ sở sau khi có sự chấp thuận của cấp trên quản lý trực tiếp.

7. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội không thuộc quy định tại khoản 4 của Điều này, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, cá nhân được thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp cơ sở theo quy định của Nghị định này.

8. Người có thẩm quyền thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển có quyền quyết định sáp nhập, chia tách, giải thể tổ chức nghiên cứu và phát triển đó.

Điều 6. Đăng ký hoạt động của tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ

1. Tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ phải đăng ký hoạt động và chỉ được tiến hành các hoạt động khoa học và công nghệ sau khi đã được đăng ký. Sau 12 tháng kể từ ngày được đăng ký, nếu tổ chức không hoạt động thì đăng ký hết hiệu lực.

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự thay đổi về lĩnh vực hoạt động thì phải làm thủ tục đăng ký bổ sung.

2. Việc đăng ký hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Các tổ chức nghiên cứu và phát triển quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Nghị định này và tổ chức nghiên cứu và phát triển có vốn của nước ngoài đăng ký hoạt động tại Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Tổ chức nghiên cứu và phát triển không quy định tại điểm a của khoản này đăng ký hoạt động tại Sở Khoa học và Công nghệ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đó;

c) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ có vốn của nước ngoài đăng ký hoạt động tại Bộ Khoa học và Công nghệ; tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ công dân đăng ký tại Sở Khoa học và Công nghệ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đó.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký hoạt động của tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ

Hồ sơ đăng ký hoạt động của tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ bao gồm:

1. Đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;
2. Quyết định thành lập, trừ trường hợp cá nhân tự thành lập tổ chức khoa học và công nghệ;

3. Điều lệ tổ chức và hoạt động;

4. Lý lịch khoa học của giám đốc; điều kiện về nhân lực khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật; trụ sở của tổ chức.

Điều 8. Cấp đăng ký hoạt động cho tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, cấp đăng ký hoạt động cho tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Trong trường hợp không đồng ý cấp đăng ký, phải trả lời bằng văn bản nói rõ lý do. Tổ chức, cá nhân xin đăng ký hoạt động cho tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong hồ sơ theo quy định tại Điều 4 và Điều 7 của Nghị định này.

Điều 9. Quyền tự chủ của tổ chức nghiên cứu và phát triển

Các tổ chức nghiên cứu và phát triển của Nhà nước có quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về các hoạt động của tổ chức mình theo quy định tại Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Điều 10. Liên kết, liên doanh, nhận tài trợ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ được:

a) Hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

b) Liên kết, liên doanh, ký kết các hợp đồng hợp tác kinh doanh; góp vốn với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tiến hành sản xuất - kinh doanh theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức sản xuất - kinh doanh các sản phẩm là kết quả nghiên cứu và phát triển hoặc các dịch vụ khoa học và công nghệ gắn với chức năng, nhiệm vụ và chuyên môn của mình. Trường hợp thành lập doanh nghiệp phải tuân theo các quy định của pháp luật.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ được nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ thuộc các lĩnh vực khoa học và công nghệ nhưng không được gây phương hại đến an ninh, quốc phòng, vi phạm các quy định tại Điều 8 của Luật khoa học và công nghệ và các quy định khác của pháp luật.

Mục 2

CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 11. Cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Cá nhân được thành lập tổ chức khoa học và công

nghệ theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này và hoạt động không được vi phạm các quy định tại Điều 8 của Luật khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định những lĩnh vực cụ thể mà các cá nhân được thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 12. Cá nhân nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ

1. Cá nhân được nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ nhưng không được vi phạm các quy định về an ninh, quốc phòng và quy định tại Điều 8 của Luật khoa học và công nghệ.

2. Cá nhân đang hoạt động trong tổ chức khoa học và công nghệ nhận tài trợ thông qua tổ chức khoa học và công nghệ đó.

Cá nhân đang hoạt động trong một tổ chức khoa học và công nghệ có đề tài riêng hoặc được phía nước ngoài thuê thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của tổ chức khoa học và công nghệ mình, thì đăng ký nhận tài trợ tại Sở Khoa học và Công nghệ hoặc thông qua một tổ chức khoa học và công nghệ thích hợp.

Cá nhân không thuộc tổ chức khoa học và công

nghệ nào, khi được tổ chức, cá nhân nước ngoài chấp nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ, phải đăng ký việc nhận tài trợ với Sở Khoa học và Công nghệ hoặc thông qua một tổ chức khoa học và công nghệ để nhận tài trợ. Việc sử dụng tài trợ được thực hiện theo thoả thuận bằng văn bản giữa bên nhận tài trợ và bên tài trợ.

Điều 13. Đề xuất ý kiến của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

Ý kiến đề xuất của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại khoản 5 Điều 17 của Luật khoa học và công nghệ được các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, nghiên cứu và trả lời.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 14. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết, được tổ chức thực hiện dưới hình thức đề tài, dự án, chương trình khoa học và công nghệ.

2. Đề tài khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu nghiên cứu về một chủ đề khoa học và công nghệ.

Đề tài có thể độc lập hoặc thuộc dự án, chương trình khoa học và công nghệ.

3. Dự án khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ; áp dụng, thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội. Dự án có thể độc lập hoặc thuộc chương trình khoa học và công nghệ.

4. Chương trình khoa học và công nghệ bao gồm một nhóm các đề tài, dự án khoa học và công nghệ, được tập hợp theo một mục đích xác định nhằm thực hiện mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ cụ thể hoặc ứng dụng trong thực tiễn.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc tổ chức quản lý hoạt động của chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

Điều 15. Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xác định và trình Chính phủ quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học công nghệ; các hướng khoa học và công nghệ ưu tiên; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu của Nhà nước cùng phương án phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định triển khai thực

hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp cho sự chỉ đạo, điều hành và theo các yêu cầu cấp thiết khác.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan khác của Nhà nước căn cứ vào các hướng khoa học và công nghệ ưu tiên, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu của Nhà nước và căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Bộ, ngành, địa phương, của cơ sở, doanh nghiệp để xác định các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương mình.

4. Các tổ chức khoa học và công nghệ căn cứ vào phương hướng ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ của nhà nước, nhu cầu xã hội, chức năng được giao và lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ của mình để xác định các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

5. Các doanh nghiệp căn cứ vào các hướng ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để xác định các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức quy định tại các khoản 1 và 3 của Điều này:

a) Thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này để tư vấn trong việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quyết

định về mục tiêu, nội dung các chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ;

b) Quyết định việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định tại các Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này.

Điều 16. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao theo phương thức tuyển chọn

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhiều tổ chức, tập thể, cá nhân có khả năng tham gia thực hiện phải được giao theo phương thức tuyển chọn nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền các cấp phải công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ dự kiến thực hiện trong năm tài chính tiếp theo, điều kiện, thủ tục để mọi tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn trong khoảng thời gian 60 ngày kể từ ngày công bố.

3. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp quyết định kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở ý kiến tư vấn của Hội đồng tuyển chọn thành lập theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

4. Việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện

nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải công khai, công bằng, dân chủ và khách quan. Kết quả tuyển chọn phải được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 17. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ giao trực tiếp

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao trực tiếp là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc bí mật quốc gia, đặc thù của an ninh, quốc phòng, một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bách và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà nội dung chỉ có một tổ chức khoa học và công nghệ hoặc cá nhân có đủ điều kiện về chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải lập đề cương và bảo vệ trước Hội đồng khoa học và công nghệ do cơ quan quản lý thành lập.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ được giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể tổ chức thực hiện các nhiệm vụ này theo phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tập thể, cá nhân trong tổ chức mình. Nếu tổ chức thực hiện theo phương thức tuyển chọn thì phải thành lập Hội đồng tuyển chọn theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này. Trường

hợp thực hiện theo phương thức giao trực tiếp thì phải thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ xét duyệt đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 18. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ bảo đảm tài chính

Mọi tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ đều có quyền đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước để nhận tài trợ hoặc vay theo quy định của Chính phủ về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 19. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tự mình tổ chức hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ dưới mọi hình thức hợp pháp.

Điều 20. Kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp theo thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra định kỳ và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước về nội dung khoa học, tiến độ thực hiện và việc sử dụng kinh

phí. Trong trường hợp cần thiết có thể điều chỉnh nội dung nghiên cứu cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, hoặc chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 21. Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện bằng ngân sách nhà nước, khi kết thúc phải được Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành, thành lập theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này, đánh giá nghiệm thu khách quan, chính xác. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp, theo thẩm quyền quyết định công nhận và công bố kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện bằng ngân sách nhà nước nhưng kết quả có phạm vi ứng dụng rộng rãi trong cả nước, một ngành, địa phương hoặc có ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khoẻ và đời sống của nhân dân thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có thẩm quyền tổ chức thẩm định trước khi ứng dụng.

Điều 22. Hội đồng xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Hội đồng xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức thành lập

theo thẩm quyền để tư vấn trong việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Nhiệm vụ của Hội đồng là phân tích, đánh giá, kiến nghị về mục tiêu, yêu cầu và kết quả dự kiến của chương trình, đề tài, dự án. Ý kiến của các thành viên Hội đồng và kiến nghị của Hội đồng phải được lập thành văn bản.

2. Hội đồng gồm có chủ tịch, hai thành viên là ủy viên phản biện và các thành viên khác. Các thành viên gồm:

a) 1/2 là đại diện cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức sản xuất - kinh doanh, các tổ chức khác có liên quan;

b) 1/2 là nhà khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan.

Thành viên của Hội đồng phải là các chuyên gia có uy tín, khách quan, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được giao tư vấn xác định nhiệm vụ.

Điều 23. Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức thành lập theo thẩm quyền để tư vấn về việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Hội đồng gồm có Chủ tịch, hai thành viên là ủy

viên phản biện và các thành viên khác. Các thành viên gồm:

a) 1/3 là đại diện cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, tổ chức sản xuất - kinh doanh sử dụng kết quả khoa học và công nghệ, các tổ chức khác có liên quan;

b) 2/3 là nhà khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan.

Thành viên Hội đồng là các chuyên gia có uy tín, khách quan, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu về lĩnh vực khoa học và công nghệ mà Hội đồng được giao tư vấn tuyển chọn.

3. Trong trường hợp cần thiết cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo thẩm quyền chỉ định 2 chuyên gia làm phản biện không nêu danh.

Điều 24. Hội đồng đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức theo thẩm quyền thành lập Hội đồng để đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước khi kết thúc nhiệm vụ.

2. Hội đồng đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiến hành đánh giá nghiệm thu theo mục đích, yêu cầu, nội dung, kết quả, tiến độ ghi trong hợp đồng đã được ký kết và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và

công nghệ có thẩm quyền trong việc đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Hội đồng gồm có Chủ tịch, hai thành viên là ủy viên phản biện và các thành viên khác. Các thành viên gồm:

a) 1/3 đại diện cho các cơ quan quản lý nhà nước và đại diện tổ chức sản xuất - kinh doanh, các tổ chức khác có liên quan;

b) 2/3 là nhà khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được giao đánh giá.

Thành viên Hội đồng là các chuyên gia có uy tín, khách quan, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu trong lĩnh vực khoa học và công nghệ mà Hội đồng đánh giá nghiệm thu.

4. Trong trường hợp cần thiết cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp theo thẩm quyền chỉ định 2 chuyên gia làm phản biện không nêu danh.

Điều 25. Nguyên tắc hoạt động của các Hội đồng khoa học và công nghệ

1. Các Hội đồng khoa học và công nghệ quy định tại các Điều 22, 23 và 24 của Nghị định này làm việc theo nguyên tắc dân chủ. Các thành viên Hội đồng thảo luận công khai về nhiệm vụ được giao tư vấn. Các thành viên Hội đồng có ý kiến nhận xét bằng văn bản và phải

chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

2. Hội đồng cho điểm theo tiêu chí và thang điểm hoặc xếp loại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Kinh phí cho hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ quy định tại các Điều 23 và 24 của Nghị định này được dự toán thành một khoản riêng trong tổng kinh phí của chương trình, đề tài, dự án. Khoản kinh phí này giao cho cơ quan quản lý chương trình, đề tài, dự án quản lý. Kinh phí cho Hội đồng xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều 22 của Nghị định này lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học. Thành viên Hội đồng khoa học và công nghệ quy định tại các Điều 22, 23 và 24 của Nghị định này được trả thù lao cho việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng từ kinh phí quy định tại khoản này.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có thể thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ khác để tư vấn cho mình về từng vấn đề cụ thể.

Điều 26. Nguyên tắc, hình thức hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Hợp đồng khoa học và công nghệ gồm có: hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ.

2. Hợp đồng khoa học và công nghệ được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, thoả thuận, bình đẳng, đúng pháp luật.

3. Hợp đồng khoa học và công nghệ phải lập thành văn bản.

Điều 27. Nội dung chủ yếu của hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, tài khoản của các bên tham gia hợp đồng;

b) Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ, phương pháp nghiên cứu, nội dung chủ yếu và kết quả phải đạt;

c) Địa điểm, thời hạn, phương thức thực hiện hợp đồng;

d) Quy định việc sử dụng kết quả nghiên cứu và chia sẻ lợi ích khi sử dụng kết quả;

đ) Phương pháp đánh giá kết quả, nghiệm thu;

e) Quyền sở hữu trí tuệ;

g) Chi phí thực hiện, phương thức thanh toán;

h) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và giải quyết tranh chấp;

i) Các thoả thuận khác.

2. Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 28. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt hàng

1. Bên đặt hàng hợp đồng khoa học và công nghệ có quyền:

a) Sở hữu kết quả khoa học và công nghệ, nếu không có thoả thuận khác trong hợp đồng;

b) Chuyển giao kết quả khoa học và công nghệ cho người khác.

2. Bên đặt hàng hợp đồng khoa học và công nghệ có nghĩa vụ:

a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng;

b) Thanh toán đầy đủ chi phí vật chất cho bên nhận đặt hàng theo thoả thuận trong hợp đồng.

Điều 29. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng

1. Bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ có quyền:

a) Hưởng quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ theo thoả thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu bên đặt hàng cung cấp thông tin và những điều kiện khác theo thoả thuận trong hợp đồng để thực hiện hợp đồng;

c) Nhận kinh phí của bên đặt hàng để thực hiện hợp đồng.

2. Bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ có nghĩa vụ:

a) Giao nộp sản phẩm theo đúng quy định trong hợp đồng;

b) Không được chuyển giao kết quả khoa học và công nghệ nếu không có sự thoả thuận của bên đặt hàng.

Điều 30. Giải quyết tranh chấp hợp đồng

1. Bên vi phạm hợp đồng khoa học và công nghệ phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra và bị phạt vi phạm theo quy định của hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Tranh chấp hợp đồng khoa học và công nghệ được giải quyết trước hết theo nguyên tắc hoà giải, thoả thuận giữa các bên; các bên không tự giải quyết được thì giải quyết tại Toà án, nếu không có thoả thuận về trọng tài.

CHƯƠNG IV

ỨNG DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Điều 31. Sử dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ

Trên cơ sở kết quả đánh giá nghiệm thu của Hội đồng khoa học, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước các cấp về khoa học và công nghệ quyết định nghiệm thu kết quả và việc công bố, sử dụng, chuyển giao kết

quả đó. Những kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ do Nhà nước đầu tư phục vụ công ích phải được công bố công khai rộng rãi để tổ chức, cá nhân ứng dụng vào sản xuất và đời sống. Chủ nhiệm đề tài, dự án và cơ quan thực hiện đề tài, dự án có trách nhiệm thực hiện chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Khuyến khích sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp phải có biện pháp thúc đẩy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất; phát triển dịch vụ khoa học và công nghệ; tăng cường công tác phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ để nâng cao dân trí về khoa học và công nghệ.

2. Hàng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên hiệp các hội khoa học - kỹ thuật Việt Nam và các tổ chức xã hội nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức hội thi sáng tạo, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và dành ngân sách sự nghiệp khoa học để hỗ trợ cho việc phổ biến, ứng dụng rộng rãi kết quả của các cuộc thi này vào sản xuất và đời sống.

3. Doanh nghiệp tổ chức thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất thì kinh phí cho hoạt động

này được tính là đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Điều 40 của Luật khoa học và công nghệ.

4. Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tự tổ chức hoặc tài trợ cho việc tổ chức hội thi sáng tạo, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.

Điều 33. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới quản lý, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng theo quy định tại các Điều 42 và 43 của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ khi chuyển nhượng, chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển của mình vào sản xuất và đời sống, được tạo điều kiện để quảng cáo, giới thiệu, trình diễn kết quả nghiên cứu và phát triển; tham gia triển lãm, hội chợ.

3. Lợi nhuận thu được khi chuyển nhượng, chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển được phân chia cho nhà khoa học tạo ra kết quả, cho chủ sở hữu kết quả, cho tổ chức khoa học và công nghệ của nhà khoa học và cho người môi giới. Tỷ lệ phân chia được thỏa thuận trong hợp đồng khoa học và công nghệ giữa các bên. Trong trường hợp công nghệ được tạo ra do sử dụng ngân sách nhà nước thì tác giả được nhận tối đa

30% giá thanh toán chuyển giao công nghệ; tác giả và tập thể tổ chức áp dụng thành công kết quả khoa học và công nghệ được bên sử dụng kết quả khoa học và công nghệ thưởng trị giá tối đa 30% thu nhập tăng thêm sau thuế trong thời hạn 03 năm.

4. Người môi giới cho việc ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước được hưởng tối đa 10% giá thanh toán chuyển giao công nghệ, mức cụ thể và trách nhiệm thanh toán khoản kinh phí này do các bên thoả thuận.

Điều 34. Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế - xã hội

Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp thực hiện các biện pháp sau đây để đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào việc xây dựng mô hình và giải pháp cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đổi mới và hoàn thiện quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, dân tộc, con người mới Việt Nam:

1. Đánh giá, công nhận ý nghĩa khoa học và thực tiễn của các công trình khoa học và công nghệ của lĩnh vực này;

2. Hỗ trợ kinh phí, tổ chức triển khai các mô hình thí điểm, phổ biến, nhân rộng ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển;

3. Thường thích đáng cho tổ chức, cá nhân thực hiện những công trình nghiên cứu và phát triển được ứng dụng vào đời sống.

Điều 35. Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ được tạo ra trong nước, được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ xác nhận về mặt công nghệ để được hưởng ưu đãi khi vay tín dụng tại ngân hàng.

2. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ được tạo ra trong nước mà Nhà nước là chủ sở hữu thì được miễn khoản thanh toán chuyển giao công nghệ cho Nhà nước, nhưng phải thanh toán cho tác giả theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Nghị định này.

Điều 36. Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Chính phủ thành lập và khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở chuyển giao, ứng dụng công nghệ; mở rộng mạng lưới các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ khoa học và công nghệ ở địa phương để cung cấp dịch vụ phù hợp với yêu cầu của nông dân; tăng cường đầu tư thực hiện dự án khoa học và công nghệ, xây dựng một số mô hình thí điểm ứng dụng khoa học và công nghệ trên

địa bàn nông thôn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, chuyên gia khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài tổ chức ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học và công nghệ tại địa phương; tạo điều kiện về nhà ở và đất ở, phương tiện đi lại, thiết bị, cơ sở làm việc, cho cán bộ khoa học và công nghệ công tác tại địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hỗ trợ kinh phí hoặc trợ giá một phần cho nông dân ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất và đời sống.

3. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể chế độ phụ cấp và các chế độ khác đối với cán bộ khoa học và công nghệ công tác tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 37. Dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

1. Các dự án đầu tư loại A, B, chương trình phát triển kinh tế - xã hội được lập hạng mục chi cho nghiên cứu và phát triển phục vụ cho xây dựng căn cứ khoa học cho dự án, chương trình, các giai đoạn chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư và giải quyết các vấn đề khoa

học và công nghệ phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

2. Các dự án đầu tư, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội phải được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thẩm định cơ sở khoa học và thẩm định công nghệ trong giai đoạn xây dựng dự án, chương trình. Cấp nào quản lý chương trình, dự án thì cấp đó chịu trách nhiệm tổ chức Hội đồng khoa học và công nghệ để thẩm định.

3. Công nghệ đưa vào ứng dụng trong giai đoạn thực hiện đầu tư dự án, chương trình phải được thẩm định. Căn cứ vào quy mô, tính chất của dự án, chương trình, việc phân cấp thẩm định công nghệ phù hợp với phân cấp thẩm định như đối với các dự án đầu tư xây dựng.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học và thẩm định công nghệ các dự án đầu tư, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

CHƯƠNG V

BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 38. Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ

Khoa học và Công nghệ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch chung về đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ trình Chính phủ quyết định.

2. Các chương trình khoa học và công nghệ của Nhà nước thuộc hướng ưu tiên, trọng điểm phải có hạng mục đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ. Kết quả việc đào tạo là một trong các tiêu chuẩn để đánh giá khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó.

3. Các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, điều kiện theo quy định của Nhà nước được bình đẳng tham gia vào việc đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài dưới nhiều hình thức kể cả việc cấp học bổng cho công dân Việt Nam đi học tập, nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước và ở nước ngoài. Chi phí cho hoạt động đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Điều 39. Sử dụng nhân lực khoa học và công nghệ

1. Các tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước có trách nhiệm trong việc xây dựng các tập thể khoa học mạnh; hỗ trợ về mặt tổ chức, cơ sở vật chất để các tập thể khoa học lâm thời gồm các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tập hợp từ nhiều tổ chức khoa học và công nghệ khác nhau có điều kiện được tham gia

và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước.

2. Hàng năm cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ xét, tặng thưởng cho công trình khoa học và công nghệ xuất sắc; thưởng và có chế độ ưu đãi đặc biệt về điều kiện làm việc và sinh hoạt cho các nhà khoa học và công nghệ có nhiều tài năng và cống hiến trong hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức nghiên cứu và phát triển của Nhà nước phải thông báo công khai tiêu chí và tổ chức tuyển chọn nhân lực khoa học và công nghệ nhằm đảm bảo chọn được những người thực sự có năng lực nghiên cứu. Khi xem xét để bổ nhiệm, sử dụng, khen thưởng phải căn cứ vào kết quả hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân.

4. Cá nhân thuộc tổ chức khoa học và công nghệ được làm việc theo chế độ kiêm nhiệm tại tổ chức khoa học và công nghệ khác theo hợp đồng lao động. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể về chế độ làm việc kiêm nhiệm trong các tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 40. Chức vụ khoa học

1. Chức vụ khoa học gồm có: trợ lý nghiên cứu, nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cấp cao.

2. Căn cứ để xét bổ nhiệm chức vụ khoa học gồm có:

a) Tài năng, quá trình đào tạo, sự cống hiến và thời gian hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Người có công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ xuất sắc hoặc được giải thưởng cao về khoa học và công nghệ được ưu tiên xét bổ nhiệm vào chức vụ khoa học cao hơn, không phụ thuộc vào chức vụ đang giữ và thời gian hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tiêu chuẩn đối với từng chức vụ khoa học, thủ tục xét, bổ nhiệm chức vụ khoa học.

Điều 41. Doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp được tính các khoản chi phí phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, bao gồm các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, mua thông tin, tư liệu công nghệ, sở hữu công nghiệp và chi phí cho các hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất. Các khoản đầu tư về công nghệ tạo thành tài sản cố định được phân bổ trừ dần vào chi phí sản xuất.

2. Doanh nghiệp được lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để chủ động đầu tư cho khoa học và công nghệ theo yêu cầu phát triển của doanh nghiệp. Nguồn vốn của Quỹ này được hình thành từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp và các nguồn khác nếu có.

3. Doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu những vấn đề khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có thẩm quyền xét tài trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ hoặc được quỹ phát triển khoa học và công nghệ xem xét tài trợ theo quy định hoạt động của Quỹ. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể điều kiện và thủ tục xét tài trợ cho đối tượng này.

4. Ngoài các ưu đãi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này, doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ còn được hưởng các ưu đãi theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 42. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ

1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định thu nhập không phải chịu thuế thực hiện theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Kinh phí tổ chức khoa học và công nghệ nhận được từ việc ký kết hợp đồng thực hiện các chương trình, đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước và các đề tài, dự án do các quỹ phát triển khoa học và công nghệ tài trợ không phải chịu thuế giá trị gia tăng.

3. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu; công nghệ ưu tiên; tài liệu, sách báo, các thông tin điện tử về khoa học và công nghệ, thiết bị công nghệ cao nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển không phải chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng.

4. Sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng.

5. Doanh nghiệp thực hiện việc đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ, sản xuất ra sản phẩm từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho số thu nhập tăng thêm do các hoạt động này mang lại. Các trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp trong nước thực hiện theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

6. Thuế đối với các hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu công nghệ được quy định như sau:

a) Không thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển giao công nghệ. Hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng ở mức thấp nhất trong khung chịu thuế;

b) Các hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, xuất khẩu công nghệ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Các hoạt động dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp và mức thuế suất thấp nhất của thuế giá trị gia tăng.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan hữu quan quy định cụ thể các ưu đãi về thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ được quy định tại Điều này; Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xác định máy móc, thiết bị trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng chưa đạt yêu cầu, công nghệ ưu tiên trong nước chưa tạo ra được để làm căn cứ xác định ưu đãi thuế quy định tại Điều này.

Điều 43. Chính sách tín dụng đối với hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ vay vốn trung và dài hạn để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ, được hưởng lãi suất ưu đãi khi vay vốn

tại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, các quỹ khác.

2. Ưu đãi về tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân vay để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ được thực hiện theo Điều lệ của các Quỹ nơi vay vốn.

3. Trường hợp vay vốn tại các ngân hàng thương mại để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, các tổ chức, cá nhân được Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư theo Điều lệ của Quỹ.

4. Những chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp các chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của Nhà nước và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia có yêu cầu sử dụng vốn lớn, được ưu tiên xét cho sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo phương thức:

a) Tài trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi đối với các hoạt động nghiên cứu và phát triển;

b) Cho vay đối với dự án đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ hoặc cho vay có thu hồi đối với các dự án ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan

quy định cụ thể các ưu đãi tín dụng đối với hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Điều này.

Điều 44. Ưu đãi đối với việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật để hoạt động khoa học và công nghệ thì chi phí này được coi là chi phí hợp lý và được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ thuê đất để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng các ưu đãi ở mức cao nhất về tiền thuê đất và mức thấp nhất về thuế sử dụng đất theo pháp luật về thuế quy định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ có liên quan ban hành Quy chế quản lý và hoạt động của Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của các cơ sở này.

Điều 45. Đánh giá hoạt động khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể các tiêu chí, phương pháp, trình tự và việc tổ chức đánh giá hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công

nghệ các cấp theo thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra, đánh giá hoạt động khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực quản lý.

CHƯƠNG VI

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 46. Chính sách thu hút trí thức là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, các chuyên gia giỏi của thế giới

1. Trí thức là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, các chuyên gia giỏi của thế giới được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam dưới các hình thức khác nhau.

2. Trí thức là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, các chuyên gia giỏi là người nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam có quyền, nghĩa vụ và được hưởng các ưu đãi như sau:

a) Được hưởng các quyền và thực hiện nghĩa vụ như đối với cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ Việt Nam quy định tại các Điều 17 và Điều 18 của Luật khoa học và công nghệ;

b) Có các quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng khoa học và công nghệ hoặc thoả thuận đã ký kết với tổ chức, cá nhân Việt Nam;

c) Được bổ nhiệm giữ các chức vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều 36 của Luật khoa học và công nghệ;

d) Được hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

3. Trí thức là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và những chuyên gia giỏi là người nước ngoài có những cống hiến lớn đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam, được Nhà nước Việt Nam khen thưởng, xét tặng các giải thưởng về khoa học và công nghệ của Việt Nam.

Điều 47. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để hoạt động khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ phải bảo đảm các hoạt động này không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, môi trường, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam và không vi phạm các quy định tại Điều 8 của Luật khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khoa học và công nghệ được tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội nghị khoa học và công nghệ.

nghệ của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài; tham gia các hoạt động hợp tác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Việt Nam. Việc tham gia của tổ chức, cá nhân không được vi phạm các quy định tại Điều 8 Luật khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khoa học và công nghệ được thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Việt Nam ở nước ngoài; được mang ra nước ngoài tài liệu, vật mẫu thí nghiệm có liên quan để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại nước ngoài để tiến hành hợp tác về khoa học và công nghệ.

Điều 48. Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn của nước ngoài

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài được thành lập tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam dưới các hình thức hợp tác, liên kết giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam, 100% vốn nước ngoài (gọi tắt là tổ chức khoa học và công nghệ có vốn của nước ngoài).

2. Hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn của nước ngoài không được gây phương hại đến an ninh, quốc phòng, môi

trường, đạo đức, thuần phong, mỹ tục của dân tộc Việt Nam và không được vi phạm các quy định tại Điều 8 Luật khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn của nước ngoài được thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật khuyến khích đầu tư trong nước và phải tuân thủ các quy định về điều kiện thành lập, quyền và nghĩa vụ, thủ tục, hồ sơ xin cấp phép, các chế độ khuyến khích, ưu đãi được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng và Luật khoa học và công nghệ.

4. Tổ chức nghiên cứu và phát triển có vốn của nước ngoài được thành lập vì mục đích phi lợi nhuận phải tuân thủ các quy định về điều kiện thành lập, quyền và nghĩa vụ, thủ tục, hồ sơ xin đăng ký hoạt động, điều lệ tổ chức và hoạt động, được hưởng các chế độ khuyến khích và ưu đãi quy định như đối với tổ chức khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân Việt Nam.

CHƯƠNG VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 49. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước

Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Chính phủ.

Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong quản lý khoa học và công nghệ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học và công nghệ trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; có trách nhiệm xác định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các lĩnh vực được phân công phụ trách; bảo đảm quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khoa học và công nghệ của ngành; có tổ chức chuyên trách quản lý khoa học và công nghệ để giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của Chính phủ.

Điều 51. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý khoa học và công nghệ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương, chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương; có trách nhiệm xác định, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ

khoa học và công nghệ của tỉnh; tổ chức áp dụng kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống tại địa phương; bảo đảm quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khoa học và công nghệ của địa phương mình.

Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định hình thức và phương thức thích hợp về quản lý khoa học và công nghệ trong khuôn khổ phân cấp của Chính phủ về bộ máy tổ chức của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 53. Hướng dẫn và trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

3. THÔNG TƯ SỐ 08/2006/TT-BKHCN NGÀY 4-4-2006 CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Hướng dẫn về dịch vụ sở hữu trí tuệ

Căn cứ Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19-5-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ và Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16-01-2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17-10-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ số 21/2000 - QH10 được Quốc hội thông qua ngày 9-6-2000;

Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc xác định các hoạt động dịch vụ sở hữu trí tuệ như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ thuộc dịch vụ khoa học và công nghệ

quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật khoa học và công nghệ số 21/2000-QH10 ngày 9-6-2000, Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17-10-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ số 21/2000-QH10, phát sinh tại các khâu chuẩn bị đăng ký và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ tại cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước; duy trì và thực hiện việc bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm trù dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp, sử dụng dịch vụ sở hữu trí tuệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành và tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ SỞ HỮU TRÍ TUỆ THUỘC PHẠM TRÙ DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Dịch vụ sở hữu trí tuệ quy định tại điểm 1 Mục I của Thông tư này, bao gồm:

1. Chuẩn bị đăng ký và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ

a) Cung cấp thông tin về tình trạng của sáng chế,

kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu và các đối tượng khác được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam và trên thế giới.

b) Cung cấp thông tin về tình hình bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu và các đối tượng khác được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam và trên thế giới.

c) Viết bản mô tả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu và các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ.

d) Lập hồ sơ và làm các thủ tục đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu và các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ.

2. Duy trì và thực hiện các quyền sở hữu trí tuệ

a) Thực hiện các thủ tục theo quy định để duy trì hiệu lực các văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu và các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ.

b) Làm các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu và các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ.

c) Soạn thảo và đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với sáng chế, kiểu dáng công

nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu và các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi quyền hạn của mình, căn cứ các hướng dẫn về dịch vụ sở hữu trí tuệ quy định tại Thông tư này để xác định quyền lợi, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ sở hữu trí tuệ.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh cho Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Thủ trưởng
BÙI MẠNH HẢI

MỤC LỤC

	Trang
* <i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
1. Luật khoa học và công nghệ năm 2000 (trích)	7
2. Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17-10-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ	15
3. Thông tư số 08/2006/TT-BKH-CN ngày 04-4-2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về dịch vụ sở hữu trí tuệ	59

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỠNH

Chịu trách nhiệm nội dung

LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: PHẠM VIỆT

HOÀNG THỊ TUYẾT

Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI

Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG

Sửa bản in, đọc sách mẫu: HOÀNG THỊ TUYẾT

In 700 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 379-2006/CXB/41-06/NXBCTQG.

Quyết định xuất bản số: 52-QĐ/NXBCTQG, ngày 26-5-2006.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2006.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

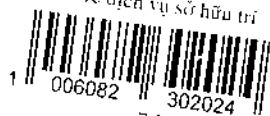
24 Quang Trung - Hà Nội • ĐT: 9422008 • Fax: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn • Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- ◆ BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005
- ◆ LUẬT DOANH NGHIỆP
- ◆ LUẬT CẠNH TRANH
- ◆ LUẬT CÁC CÔNG CỤ CHUYỂN NHƯỢNG
- ◆ LUẬT XUẤT BẢN
- ◆ HỆ THỐNG CÁC QUY ĐỊNH
VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TI

qd mới về dịch vụ sở hữu trí



Giá: 7.000đ